



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN

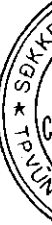
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên
Ông Lê Hưng	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên
Bà Lê Hương Giang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mỹ Lâm	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Lục Dũng Minh	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: 0136 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2 bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 759.388.628.937 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 739.137.168.520 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 404.553.086.538 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 362.822.300.197 đồng). Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Đào Thái Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.232.008.860	289.763.384.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.873.801.193	28.358.304.357
1. Tiền	111		27.329.745.850	14.958.304.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.544.055.343	13.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	19.700.446.700	27.981.415.240
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.700.446.700	27.981.415.240
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.892.289.543	141.773.508.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.224.909.366	61.391.393.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.542.329.353	4.550.126.347
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	123.211.848.961	73.934.954.203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.913.201.863	1.897.034.475
IV. Hàng tồn kho	140	9	82.815.254.138	84.668.625.527
1. Hàng tồn kho	141		83.974.867.980	85.828.239.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.159.613.842)	(1.159.613.842)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.950.217.286	6.981.531.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	567.137.869	685.264.947
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.643.661	4.885.360.041
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.378.435.756	1.410.906.039
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		556.114.524.275	572.464.306.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		416.816.494.759	437.434.767.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	416.485.121.979	433.262.777.708
- Nguyên giá	222		1.272.883.195.008	1.271.680.675.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(856.398.073.029)	(838.417.897.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	331.372.780	4.171.989.993
- Nguyên giá	228		74.450.308.990	74.450.308.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.118.936.210)	(70.278.318.997)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.904.091.524	4.175.842.305
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.904.091.524	4.175.842.305
IV. Tài sản dài hạn khác	260		129.343.937.992	130.803.696.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	129.343.937.992	130.803.696.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		898.346.533.135	862.227.690.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.060.289.647.369		1.006.097.602.379	
I. Nợ ngắn hạn	310		746.785.095.398		652.585.684.572	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	127.753.560.011		146.178.926.957	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	27.058.782.456		33.483.262.000	
3. Phải trả người lao động	314		4.257.558.586		5.477.899.000	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	253.365.703.837		172.531.589.449	
5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-		5.351.161.360	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	8.484.022.727		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	20.964.041.783		21.413.194.124	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	302.000.000.000		263.000.000.000	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	2.521.464.402		4.751.290.086	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.961.596		398.361.596	
II. Nợ dài hạn	330		313.504.551.971		353.511.917.807	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	313.104.449.097		352.104.449.097	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	400.102.874		1.407.468.710	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(161.943.114.234)		(143.869.911.529)	
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(161.893.037.474)		(141.641.577.057)	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000		594.897.870.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000		594.897.870.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463		2.597.721.463	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			(759.388.628.937)		(739.137.168.520)	
- Lợi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(739.137.168.520)		(673.638.188.233)	
- Lợi kỳ/năm này	421b		(20.251.460.417)		(65.498.980.287)	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	23	(50.076.760)		(2.228.334.472)	
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)		(6.092.403.530)	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-		3.864.069.058	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		898.346.533.135		862.227.690.850	


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán


Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	26	238.890.667.549	186.440.907.939
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		238.890.667.549	186.440.907.939
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	27	231.348.890.928	187.295.789.876
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.541.776.621	(854.881.937)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.111.154.743	2.116.091.905
6. Chi phí tài chính	22	30	25.246.179.282	24.833.190.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.062.402.368	23.574.319.017
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	6.048.627.247	8.200.590.180
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(22.641.875.165)	(31.772.570.780)
9. Thu nhập khác	31		3.266.648.202	798.449.009
10. Chi phí khác	32		876.233.454	532.202.207
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	2.390.414.748	266.246.802
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20.251.460.417)	(31.506.323.978)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(20.251.460.417)	(31.506.323.978)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(340)	(530)


 Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán



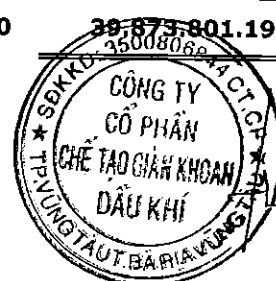
Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(20.251.460.417)	(31.506.323.978)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.956.723.884	17.849.838.511
Các khoản dự phòng	03	(3.237.191.520)	1.210.448.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	61.196.766	1.111.342.024
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.098.774.191)	(1.740.206.606)
Chi phí lãi vay	06	25.062.402.368	23.574.319.017
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.492.896.890	10.499.417.832
Thay đổi các khoản phải thu	09	(51.197.027.133)	21.436.556.083
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.853.371.389	3.285.400.402
Thay đổi các khoản phải trả	11	31.454.222.228	443.548.698
Thay đổi chi phí trả trước	12	(819.705.570)	2.127.964.891
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.042.326.770	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.400.000)	(7.181.995.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.807.684.574	30.610.891.912
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(4.014.814.094)	(882.177.148)
2. Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(42.200.446.700)	(420.968.540)
3. Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	24	50.481.415.240	2.300.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.307.560.068	1.740.206.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.573.714.514	2.737.060.918
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(29.104.300)	(166.285.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.104.300)	(166.285.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11.352.294.788	33.181.667.205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.358.304.357	44.027.098.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	163.202.048	97.196.602
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	39.873.801.193	77.305.962.174


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 390 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 484 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 759.388.628.937 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 739.137.168.520 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 404.553.086.538 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 362.822.300.197 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với việc thu hồi công nợ phải thu các dự án đã hoàn thành, việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã và sẽ được ký kết và thực hiện trong những năm sau tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hằng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 7
Khác	2 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	306.874.357	87.283.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.022.871.493	14.871.020.816
Các khoản tương đương tiền (*)	12.544.055.343	13.400.000.000
	<u>39.873.801.193</u>	<u>28.358.304.357</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 5,3%/năm (2018: 4,5%/năm đến 5,3%/năm).

Công ty đã sử dụng 2 hợp đồng tiền gửi có kì hạn 1 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga với tổng số tiền là 9.500.000.000 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng dự án Murmanskaya.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,0%/năm (năm 2018: 4,5%/năm đến 7,0%/năm).

Công ty đã ký quỹ tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 19.700.446.700 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh bảo hành cho các dự án của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
- Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	18.805.539.000	27.616.490.000
- Công ty TNHH Steinsvik	2.422.532.000	17.398.310.000
- Công ty TNHH Strategic Marine	1.363.196.942	1.363.196.942
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.651.547.480	4.086.057.645
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	27.982.093.944	10.927.338.612
	55.224.909.366	61.391.393.199

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án sửa giàn Murmanskaya	114.824.891.593	50.988.142.195
Chế tạo sà lan cá hồi lần 2	-	19.314.522.899
Chế tạo sà lan cá hồi lần 3	-	3.632.289.109
Chế tạo flare boom	3.821.691.594	-
Dự án chế tạo sà lan Pontoon	4.565.265.774	-
	123.211.848.961	73.934.954.203

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu người lao động	632.699.316	532.793.899
Phải thu khác		
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	154.806.048	154.806.048
- Đối tượng khác	6.125.696.499	1.209.434.528
	6.913.201.863	1.897.034.475

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	612.755.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.543.626.409	(1.159.613.842)	58.358.948.424	(1.159.613.842)
Công cụ, dụng cụ	2.694.772.767	-	3.748.764.246	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.715.954.438	-	23.107.771.699	-
Hàng hóa	20.514.366	-	-	-
	83.974.867.980	(1.159.613.842)	85.828.239.369	(1.159.613.842)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.346.854	17.911.446
- Các khoản khác	453.791.015	667.353.501
	567.137.869	685.264.947
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất (*)	114.946.564.774	117.099.173.431
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.034.801.812	11.263.343.252
- Các khoản khác	5.362.571.406	2.441.179.786
	129.343.937.992	130.803.696.469

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	237.854.790	-	(16.247.590)	254.102.380
Thuế nhà thầu	1.167.051.249	43.121.876	(404.003)	1.124.333.376
Thuế khác	6.000.000	18.000.000	(12.000.000)	-
	1.410.906.039	61.121.876	(28.651.593)	1.378.435.756
b. Các khoản phải trả				
Thuế nhập khẩu	-	79.384.275	(79.384.275)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	606.384.981	(606.384.981)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	474.545.381	(474.545.381)	-
	-	1.160.314.637	(1.160.314.637)	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	738.700.932.081	1.119.394.673.735	394.782.484.631	9.915.471.119	3.850.699.617	5.036.413.825	1.271.680.675.008
Tăng trong kỳ	-	147.000.000	-	-	-	1.055.520.000	1.202.520.000
Số dư cuối kỳ	738.700.932.081	1.119.541.673.735	394.782.484.631	9.915.471.119	3.850.699.617	6.091.933.825	1.272.883.195.008
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	491.770.096.349	97.571.910.107	231.230.463.709	9.556.794.807	3.780.890.339	4.507.741.989	838.417.897.300
Khấu hao trong kỳ	7.865.189.370	1.786.293.404	7.911.656.754	118.427.990	53.576.639	245.031.572	17.980.175.729
Số dư cuối kỳ	499.635.285.719	99.358.203.511	239.142.120.463	9.675.222.797	3.834.466.978	4.752.773.561	856.398.073.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	246.930.835.732	21.822.763.628	163.552.020.922	358.676.312	69.809.278	528.671.836	433.262.777.708
Tại ngày cuối kỳ	239.065.646.362	20.183.470.224	155.640.364.168	240.248.322	16.232.639	1.339.160.264	416.485.121.979

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thể chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lạc tại địa điểm khu vực cảng Sao Mai Bến Đình số 65A2 đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 416.601.806.667 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 433.262.777.708 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 96.000.569.302 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 93.619.717.933 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.427.934.780	56.022.374.210	74.450.308.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	18.066.437.206	52.211.881.791	70.278.318.997
Khấu hao trong kỳ	30.124.794	3.810.492.419	3.840.617.213
Số dư cuối kỳ	18.096.562.000	56.022.374.210	74.118.936.210
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	361.497.574	3.810.492.419	4.171.989.993
Tại ngày cuối kỳ	331.372.780	-	331.372.780

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản vô hình của Công ty bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 73.968.312.240 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41.100.298.145 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị		Giá trị	
a. Các khoản phải trả là bên thứ ba				
- National Oilwell Varco LP	46.930.120.555	46.930.120.555	53.692.585.751	53.692.585.751
- Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	7.957.738.622	7.957.738.622	8.957.738.622	8.957.738.622
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	5.308.568.320	5.308.568.320	4.563.409.320	4.563.409.320
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng	7.988.346.190	7.988.346.190	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	45.938.062.847	45.938.062.847	63.774.842.157	63.774.842.157
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	13.630.723.477	13.630.723.477	15.190.351.107	15.190.351.107
	127.753.560.011	127.753.560.011	146.178.926.957	146.178.926.957

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- ARKTIKMORNEFTEGAZRZVEDKA Open Joint - Stock Company	18.137.183.393	28.074.798.885
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.053.478.663	5.053.478.663
- SMC Marine Pty Ltd	3.499.414.884	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	368.705.516	354.984.452
	27.058.782.456	33.483.262.000

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trích trước chi phí lãi vay	140.430.740.571	115.368.338.203
Chi phí dự án Murmanskaya	92.764.711.445	33.994.090.327
Chi phí dịch vụ dự án DKI/19 (P14)	8.281.784.744	8.281.784.744
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (gói thầu XL2)	7.018.078.517	7.018.078.517
Chi phí dự án Cá hồi 2, 3	-	4.465.339.505
Chi phí dự án Flare boom	2.224.752.247	-
Chi phí dự án Pontoon	682.582.313	-
Dự phòng trợ cấp nghỉ bù	1.401.995.028	1.721.290.567
Chi phí khác	561.058.972	1.682.667.586
	<u>253.365.703.837</u>	<u>172.531.589.449</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản doanh thu nhận trước dịch vụ cho thuê bến bãi, cầu cảng trong nhiều kỳ.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả cổ tức	18.366.757.892	18.395.862.192
Phải trả khác	2.597.283.891	3.017.331.932
	<u>20.964.041.783</u>	<u>21.413.194.124</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn thể hiện khoản nợ dài hạn phải trả của khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank").

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay dài hạn	352.104.449.097	352.104.449.097	-	(39.000.000.000)	313.104.449.097	313.104.449.097
	352.104.449.097	352.104.449.097	-	(39.000.000.000)	313.104.449.097	313.104.449.097

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNV.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số 12). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcombank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcombank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.
- Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcombank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).
- Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcombank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 615.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 615.104.449.097 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	302.000.000.000	263.000.000.000
Trong năm thứ hai	78.000.000.000	78.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	235.104.449.097	234.000.000.000
Sau năm năm	-	40.104.449.097
	<u>615.104.449.097</u>	<u>615.104.449.097</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 19)	(302.000.000.000)	(263.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>313.104.449.097</u>	<u>352.104.449.097</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành dự án giàn khoan Tam Đảo 05	370.961.560	1.574.386.174
- Dự phòng bảo hành dự án DKI	2.150.502.842	2.150.592.841
- Dự phòng bảo hành các dự án khác	-	1.026.311.071
	<u>2.521.464.402</u>	<u>4.751.290.086</u>
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
- Dự phòng bảo hành dự án Daman	-	1.007.365.835
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	400.102.874	400.102.875
	<u>400.102.874</u>	<u>1.407.468.710</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u> của chủ sở hữu VND	<u>Vốn khác</u> của chủ sở hữu VND	<u>Lỗi lụy kế</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(673.638.188.233)	(76.142.596.770)
Lỗi trong kỳ	-	-	(31.506.323.978)	(31.506.323.978)
Số dư cuối kỳ trước	<u>594.897.870.000</u>	<u>2.597.721.463</u>	<u>(705.144.512.211)</u>	<u>(107.648.920.748)</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ này	594.897.870.000	2.597.721.463	(739.137.168.520)	(141.641.577.057)
Lỗi trong kỳ	-	-	(20.251.460.417)	(20.251.460.417)
Số dư cuối kỳ này	<u>594.897.870.000</u>	<u>2.597.721.463</u>	<u>(759.388.628.937)</u>	<u>(161.893.037.474)</u>

Cổ phần	<u>30/6/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2019 và 31/12/2018		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga Vietsovpetro	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100,00	59.489.787	594.897.870.000

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí VND
Tại ngày đầu kỳ	(2.228.334.472)
- Nguồn kinh phí	(6.092.403.530)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	3.864.069.058
Tăng trong kỳ	6.042.326.770
- Nguồn kinh phí	6.042.326.770
Giảm trong kỳ	(3.914.145.818)
- Nguồn kinh phí	(3.914.145.818)
<i>Trong đó: Hình thành TSCĐ</i>	-
<i>Trong đó: Sử dụng nguồn kinh phí</i>	(3.914.145.818)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(3.864.069.058)
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản hình thành</i>	(3.864.069.058)
Tại ngày cuối kỳ	(50.076.760)
- Nguồn kinh phí	(50.076.760)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	799.473	400.300
<i>Euro ("EUR")</i>	102	102

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	32.224.052.650	26.865.072.461
Dịch vụ chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	206.666.614.899	159.575.835.478
	<u>238.890.667.549</u>	<u>186.440.907.939</u>

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	16.460.079.793	13.626.482.239
Dịch vụ chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	214.888.811.135	173.669.307.637
	<u>231.348.890.928</u>	<u>187.295.789.876</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.151.047.652	60.180.839.652
Chi phí nhân công	32.537.800.847	33.978.126.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.956.723.884	17.849.838.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.649.712.392	43.416.993.969
Chi phí khác bằng tiền	10.622.924.685	37.972.918.362
	<u>216.918.209.460</u>	<u>193.398.716.665</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	1.098.774.191	1.740.206.606
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.380.552	375.885.299
	<u>1.111.154.743</u>	<u>2.116.091.905</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	25.062.402.368	23.574.319.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	183.776.914	1.258.871.551
	<u>25.246.179.282</u>	<u>24.833.190.568</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lương	3.342.566.541	2.156.666.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.553.617	4.208.068.742
Chi phí khác	1.739.507.089	1.835.855.221
	<u>6.048.627.247</u>	<u>8.200.590.180</u>

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	3.266.648.202	798.449.009
Hoàn nhập dự phòng bảo hành dự án Daman	1.007.365.836	-
Hoàn nhập phụ cấp phải trả người lao động	1.022.567.389	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành dự án sà lan Cá hồi	770.160.890	-
Thu nhập khác	466.554.087	798.449.009
Chi phí khác	876.233.454	532.202.207
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	745.159.000	-
Thuế xuất nhập khẩu không được hoàn	-	226.143.338
Chi phí khác	131.074.454	306.058.869
Lãi khác	2.390.414.748	266.246.802

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗi trước thuế	(20.251.460.417)	(31.506.323.978)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	97.196.602
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19.619.783.322	10.140.218.561
Lỗi tính thuế	(631.677.095)	(21.268.908.815)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các khoản lỗi tính thuế chưa sử dụng là 536.814.190.294 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 536.182.513.199 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗi tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗi tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗi. Lợi ích từ các khoản lỗi tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

Năm	VND
2021	406.176.286.722
2022	73.882.464.956
2023	56.123.761.521
2024	631.677.095
	536.814.190.294

34. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(20.251.460.417)	(31.506.323.978)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(340)	(530)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.873.801.193	28.358.304.357
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.700.446.700	27.981.415.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.892.289.543	141.773.508.224
Tổng cộng	<u>257.466.537.436</u>	<u>198.113.227.821</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	130.045.289.652	167.286.566.831
Các khoản vay	615.104.449.097	615.104.449.097
Chi phí phải trả	253.365.703.837	172.531.589.449
Tổng cộng	<u>998.515.442.586</u>	<u>954.922.605.377</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	19.206.181.488	37.343.918.586	50.077.696.744	57.550.863.381
Euro ("EUR")	2.685.033	2.677.720	505.869.377	690.667.127

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2018: 2%) so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2018: 2%) được Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm hoạt động và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2018: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2018: 2%) thì lỗ trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tăng 2%	Giảm 2%	Tăng 2%	Giảm 2%
Đô la Mỹ (USD)	(617.430.305)	617.430.305	(404.138.896)	404.138.896

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ trước thuế VND
	Kỳ này	100 (100)
Kỳ trước	100 (100)	6.151.044.491 (6.151.044.491)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	3.474.157.517	9.554.771.296
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	6.951.690.818	5.475.645.625
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD	4.086.770.325	4.889.067.752
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	<u>22.699.159.895</u>	<u>22.324.845.400</u>

Mua dịch vụ

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	155.130.550	160.897.898
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	3.381.967.780	296.550.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	500.551.116	148.211.233
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	921.436.318	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	<u>3.010.272.768</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và thưởng Ban Giám đốc	456.862.189	728.297.810
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	186.000.000	94.144.899
	<u>642.862.189</u>	<u>822.442.709</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	1.385.020.418	594.787.808
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	21.413.648.277	3.744.536.833
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD	5.080.867.358	5.469.504.521
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	102.557.891	1.118.509.450
	<u>27.982.093.944</u>	<u>10.927.338.612</u>

Phải trả

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	170.643.605	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	136.620.000	189.692.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	2.271.883.355	7.221.383.077
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.577.695.189	1.966.909.857
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	5.812.366.173	5.812.366.173
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.013.579.950	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	2.647.935.205	-
	<u>13.630.723.477</u>	<u>15.190.351.107</u>

Ứng trước cho người bán

Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	9.843.087.235	-
--	---------------	---

Các khoản phải trả khác

Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - VINASHIN	2.239.628.500	2.239.628.500
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	<u>1.080.650.000</u>	<u>1.080.650.000</u>

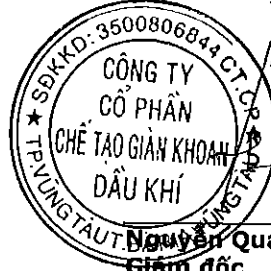
37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 740.520.000 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: không) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Đồng thời, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm số tiền 222.156.000 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: không) là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2019.


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán




Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

